

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐS  
TỈNH T HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 20 - 09 - 2022  
V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly  
hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐS TỈNH T HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn T Tân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Hằng

Bà Lê H Sinh

**- Thư ký phiên toà:** Bà Trần Thị Liên, bà Lại Thị Minh Hồng - Thư ký Toà án nhân dân huyện ĐS, tỉnh T Hoá.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐS, tỉnh T Hoá tham gia phiên toà:** Bà Lê Thị Nguyệt Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 09 năm 2022 và ngày 20 tháng 09 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện ĐS, tỉnh T Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L số số 31/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 03 năm 2022 về Ly hôn, tranh chấp chi tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 05 năm 2021, Quyết định hoãn phiên toà số 24/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 05 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 09 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Đăng T - Sinh năm: 1962

Địa chỉ: Thôn TT, xã ĐQ, huyện ĐS, Thanh Hóa. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị H - Sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn TT, xã ĐQ, huyện ĐS, Thanh Hóa. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng NN Việt Nam.

Địa chỉ: Số LH, phường TC, quận BD, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn TH - Tổng giám đốc.

Người được ủy quyền: Ông Lê Duy TN – Phó Giám đốc Ngân hàng NNn Việt Nam, Chi nhánh huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: Khu phố PL, thị trấn RT, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

1. Ngân hàng **CSXH**.

Địa chỉ: Số **MLS**, phố **LĐ**, phường **HL**, quận **HM**, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết **TG** - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Ngọc **H** - Giám đốc Ngân hàng **CSXH**- Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: Khu phố **PL**, thị trấn **RT**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Ông Lê **T** Thảo, sinh năm 1944

Địa chỉ: Thôn **TT**, xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, Thanh Hóa. Có mặt.

3. Bà Phan Thị **L**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà **MH** đường **HTLO**, phường **ĐV**, thành phố **TH**. Vắng mặt không có lý do.

4. Anh Lê Văn **CH**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn **Đ TG**, xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, Thanh Hóa. Có mặt.

5. Ông Lê Duy **C**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn **TT**, xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, Thanh Hóa. Vắng mặt không có lý do.

- Người làm chứng:

1. Anh Phan Đăng **S**, sinh năm: 1991

Địa chỉ: Thôn **S**, xã **LL**, huyện **CP**, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt không có lý do.

2. Chị Phan Thị **H**, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn **TT**, xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

3. Chị Phan Thị **TR**, sinh năm 1997

Địa chỉ: Thôn Nam Hà, xã Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 21/02/2022 và bản tự khai ngày 11/03/2022, nguyên đơn là ông Phan Đăng **T** trình bày:

Về hôn nhân: Ông Phan Đăng **T** và bà Lê Thị **H** đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, qua thời gian tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn tại UBND xã **ĐQ** vào ngày 06/06/1990. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ ông **T** tại thôn **TT**, xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, sau đó vợ chồng mua đất ra làm nhà ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc. Năm 2011 bà **H** đi xuất khẩu lao động, đến năm 2018 thì bà **H** về nước. Sau đó vợ chồng ngày càng mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay ông **T** xác định không còn tình cảm với bà **H**, cuộc sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn với bà Lê Thị **H**.

Về con chung: Ông Phan Đăng **T** và bà Lê Thị **H** có 03 con chung là Phan Đăng **S**, sinh ngày 30/4/1991, Phan Thị **H**, sinh ngày 13/9/1992 và Phan Thị **TR**, sinh ngày 30/10/1997. Hiện tại cháu **S**, **H**, **TR** đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản: Năm 2015 vợ chồng có mua được mảnh đất diện tích 332,1m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 132,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 238, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa CH xã **ĐQ**, địa chỉ thửa đất: Thôn **QV** (nay là thôn **TT**), xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa, được UBND huyện **ĐS** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB382463 ngày 06/08/2015 trị giá khoảng 166.050.000 đồng. Hiện trên đất có 02 căn nhà gồm: Một nhà mái bằng xây dựng năm 2011 trị giá khoảng 700.000.000 đồng và 01 nhà cấp 4 lợp tôn sửa lại năm 2018 trị giá khoảng 70.000.000 đồng. Tổng giá trị nhà và đất khoảng 936.050.000 đồng. Nguyên vọng của ông **T** khi ly hôn là chia đôi tài sản chung, ông nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu đối với ngôi nhà 1,5 tầng, ông **T** có trách nhiệm giao tiền chênh lệch tài sản cho bà **H**.

Về công nợ: Vợ chồng có vay nợ tổng số tiền 232.000.000 đồng, gồm:

Nợ Chi nhánh Ngân hàng **NN** Việt Nam - Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa số tiền 100.000.000 đồng.

Nợ Ngân hàng **CSXH** - Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa số tiền 12.000.000 đồng.

Nợ của ông Lê **T** Thảo số tiền 40.000.000 đồng

Nợ bà Phan Thị **L** số tiền 30.000.000 đồng

Nợ anh Lê Duy **C** số tiền 35.000.000 đồng

Nợ anh Lê Văn **CH** số tiền 15.000.000 đồng

Vợ chồng ly hôn ông **T** đề nghị chia đôi số nợ cho ông **T** và bà **H** mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa.

Tại bản tự khai ngày 13/05/2022 bà Lê Thị **H** trình bày:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị **H** thống nhất với ý kiến của ông **T** về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay bà **H** xác định cũng không còn tình cảm với ông **T** nên thuận tình ly hôn với ông Phan Đăng **T**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con là Phan Đăng **S**, sinh ngày 30/4/1991, Phan Thị Hà, sinh ngày 13/9/1992 và Phan Thị Trang, sinh ngày 30/10/1997. Hiện tại cháu **S**, Hà, Trang đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có tạo lập được diện tích đất 332,1m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 132,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại Thôn 2 Quang Vinh (nay là thôn **TT**), xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa, được UBND huyện **ĐS** cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CB382463. Hiện trên đất có 02 căn nhà gồm: Một nhà mái bằng xây dựng năm 2011 trị giá khoảng 700.000.000 đồng và 01 nhà cấp 4 lợp tôn sửa lại năm 2018 trị giá khoảng 70.000.000 đồng. Bà **H** trình bày tiền làm nhà và sửa nhà đều là do bà đi xuất khẩu lao động mà có nên nguyên vọng của bà **H** khi ly hôn là được chia 2/3 tài sản, bà sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản và bà có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch bằng 1/3 giá trị cả khối tài sản cho ông **T**.

Về công nợ:

Nợ Chi nhánh Ngân hàng **NNn Việt Nam** - Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa số tiền 100.000.000 đồng.

Nợ Ngân hàng **CSXH** - Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa số tiền 12.000.000 đồng.

Nợ bà Phan Thị **L** số tiền 7.000.000 đồng

Nợ anh Lê Duy **C** số tiền 109.000.000 đồng

Các khoản nợ trên bà **H** đề nghị mỗi người phải chịu trách nhiệm trả một nửa.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa ngày hôm nay ông **T** và bà **H** thống nhất về các khoản nợ chung như sau:

Nợ Chi nhánh Ngân hàng **NNn Việt Nam** - Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa số tiền 80.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

Nợ Ngân hàng **CSXH** - Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh.

Nợ của ông Lê **T** Thảo số tiền 40.000.000 đồng

Nợ bà Phan Thị **L** số tiền 30.000.000 đồng

Nợ anh Lê Duy **C** số tiền 174.900.000 đồng

Nợ anh Lê Văn **CH** số tiền 15.000.000 đồng

Tại phiên hòa giải ngày 28/6/2022, 29/7/2022 và tại phiên tòa ngày hôm nay ông **T** và bà **H** thống nhất:

- Ông **T** chịu trách nhiệm trả nợ cho: Ngân hàng **CH** sách xã hội số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho đến khi **T** toán xong hợp đồng tín dụng; anh Lê Văn **CH** số tiền 15.000.000 đồng; ông Lê **T** Thảo số tiền 40.000.000 đồng; bà Phan Thị **L** số tiền 30.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị **H** chịu trách nhiệm trả nợ cho anh Lê Duy **C** số tiền 174.900.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng **NNn Việt Nam** 80.000.000 đồng tiền gốc, ông **T** và bà **H** mỗi bên chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ cho Ngân hàng **NNn Việt Nam**, Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể ông **T** trả 40.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh, bà **H** trả 40.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay đại diện cho Ngân hàng **NNn Việt Nam** trình bày: Căn cứ vào giấy đề nghị vay vốn và nhu cầu thực tế, Ngân hàng **NNn Việt Nam**, Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa đã đồng ý cho bà Lê Thị **H** dùng tín chấp để vay vốn theo Hợp đồng vay vốn số 3517LAV201903683 ngày 25/11/2019. Cụ thể như sau: số tiền vay là 100.000.000 đồng; mục đích vay vốn: xây dựng chuồng trại, mua gà đẻ, cải tạo trồng cây lâu năm; thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 25/11/2019; lãi suất tại thời điểm ký kết hợp đồng là 11%/năm. Trong quá trình vay vốn bà **H** thực hiện đúng nghĩa vụ trả

nợ ký kết trong sổ vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn và cam kết đối với Ngân hàng theo Hợp đồng số 3517LAV201903683 ngày 25/11/2019. Nay ông Phan Đăng T và bà Lê Thị H ly hôn, Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T, bà H phải trả số nợ gốc còn lại tính đến thời điểm này là: 80.000.000 đồng và lãi phát sinh theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu ông T và bà H ly hôn, ngân hàng đồng ý với sự thỏa thuận của ông T và bà H là ông T và bà H mỗi người chịu trách nhiệm một nửa hợp đồng, cụ thể ông T chịu trách nhiệm trả 40.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh đối với số tiền gốc 40.000.000 đồng, bà H chịu trách nhiệm trả 40.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh đối với số tiền gốc 40.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay đại diện cho Ngân hàng CSXH trình bày: Ngày 20/11/2017, hộ gia đình ông Phan Đăng T có vay của Ngân hàng CSXH - Chi nhánh huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa số tiền 12.000.000 đồng, mã số khách hàng là 7084374991; hạn trả cuối cùng ngày 18/11/2022; mục đích vay để xây dựng công trình nước sạch và công trình vệ sinh. Qua kiểm tra hộ ông Phan Đăng T và bà Lê Thị H sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả lãi hàng tháng đầy đủ. Hiện nay thì hộ ông T, bà H vẫn thực hiện đúng hợp đồng, hợp đồng vẫn chưa đến kỳ phải T toán số tiền gốc và ông T vẫn nợ ngân hàng số tiền gốc là 12.000.000 đồng. Nay ông Phan Đăng T và bà Lê Thị H xin ly hôn thì Ngân hàng CSXH - Chi nhánh huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Phan Đăng T và bà Lê Thị H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng trước khi giải quyết ly hôn; trường hợp chưa có tiền để trả nợ thì tuân thủ theo quyết định của Tòa án về phân chia tài sản và trách nhiệm trả nợ, ngân hàng cũng đồng ý về việc ông T chịu trách nhiệm trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi cho ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay ông Lê T Thảo trình bày: Vào năm 2018 ông có cho gia đình ông Phan Đăng T ở cùng thôn vay một số tiền để đầu tư cho con làm ăn, cụ thể là 01 giàn máy vi tính 15 máy trị giá là 15.000.000 đồng, không tính lãi. Từ đó đến nay anh T, chị H còn nợ nhiều lần, tổng số tiền hiện nay ông T và bà H nợ ông là 40.000.000 đồng. Nay ông T, bà H ly hôn ông đồng ý về việc ông T chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ của ông là 40.000.000 đồng theo như sự thỏa thuận của ông T và bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay anh Lê Văn CH trình bày: Tháng 5 năm 2018 anh có nhận làm cửa và mái tôn cho gia đình ông Phan Đăng T và bà Lê Thị H, số tiền nguyên vật liệu và tiền công là 45.000.000 đồng. Ông T, bà H đã trả cho anh số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ lại 15.000.000 đồng. Nay ông T, bà H ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T, chị H

phải trả số tiền còn nợ lại 15.000.000 đồng, anh đồng ý về việc ông **T** tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 15.000.000 đồng cho anh.

Tại phiên tòa hôm nay, ông **T** đề nghị chia cho ông phần đất và nhà nào cũng được, nếu bên nào được nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn thì **T** toán lại phần chênh lệch cho bên kia theo nguyên tắc mỗi bên được hưởng một nửa giá trị khối tài sản chung. Ông **T** và bà H đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả định giá tài sản của hội đồng định giá tài sản. Không thống nhất được giá trị đất và tài sản trên đất theo giá thị trường và việc phân chia khối tài sản chung.

Tại phiên tòa hôm nay những người làm chứng chị Phan Thị Trang và chị Phan Thị Hà trình bày: Các chị được nghe bố mình là ông **T** có nói là mẹ các chị là bà H gửi tiền lương lao động ở nước ngoài về cho ông **T** nhưng số tiền gửi cụ thể thì các chị không được biết rõ. Các chị được bố mình khoe và cũng nghe từ hàng xóm nói về việc ông **T** có quan hệ và có con riêng với người phụ nữ khác chứ không được chứng kiến trực tiếp sự việc ông **T** ngoại tình.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, 4 Điều 147 BLTTDS

Điều 51; 55; 57; 59; 60; 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Phan Đăng **T** và bà Lê Thị H.

Về tài sản chung: Chia cho mỗi người được hưởng một nửa trong khối tài sản chung. Giao cho ông **T** quyền sử dụng phần đất rộng 175,6m<sup>2</sup> (bao gồm 100m<sup>2</sup> đất ở và 75,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và quyền sở hữu đối với ngôi nhà cấp bốn lợp tôn cùng các tài sản nằm trên phần đất. Giao cho bà H quyền sử dụng phần đất rộng 156,5m<sup>2</sup> (bao gồm 100m<sup>2</sup> đất ở và 56,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và quyền sở hữu đối với ngôi nhà 1,5 tầng cùng các tài sản nằm trên đất. Bên nào nhận được tài sản giá trị hơn thì phải **T** toán lại phần chênh lệch cho bên kia.

Về công nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí: Ông Phan Đăng **T** được miễn toàn bộ tiền án phí, bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn giữa nguyên đơn ông Phan Đăng T với bị đơn bà Lê Thị H, đều cư trú tại thôn TT, xã ĐQ, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Đăng T và bà Lê Thị H đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, qua thời gian tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐQ vào ngày 06/06/1990. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ ông T tại thôn TT, xã ĐQ, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa, sau đó vợ chồng mua đất ra làm nhà ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2011 bà H đi xuất khẩu lao động, đến năm 2018 thì bà H về nước. Sau đó vợ chồng ngày càng mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai. Điều đó chứng tỏ ông T, bà H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H là H toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó, HĐXX cần chấp nhận công nhận sự thuận tình ly hôn của ông T và bà H theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông Phan Đăng T và bà Lê Thị H có 03 con chung là Phan Đăng S, sinh ngày 30/4/1991, Phan Thị Hà, sinh ngày 13/9/1992 và Phan Thị Trang, sinh ngày 30/10/1997. Hiện tại cháu S, Hà, Trang đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Ông T và bà H có khối tài sản chung là:

Quyền sử dụng đối với diện tích đất 332,1m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 132,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thôn TT (trước đây là Thôn 2 Quang Vinh), xã ĐQ, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa, được UBND huyện ĐS cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB382463, ngày 06/08/2015. Ông T và bà H không thỏa thuận được giá đất theo giá thị trường. Theo giá nhà nước theo kết luận của hội đồng định giá thì đất trên của ông T, bà H có giá là 500.000 đồng/m<sup>2</sup> đất ở và 27.000 đồng/m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Tổng giá trị của đất là 200m<sup>2</sup> đất ở x 500.000 đồng + 132,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm x 27.000 đồng = 103.566.700 đồng, làm tròn là 103.567.000 đồng. Trên đất có các tài sản là:

- Một ngôi nhà 1,5 tầng diện tích 82m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2011 theo kết luận của hội đồng định giá tài sản có giá trị 296.758.000 đồng. Kèm theo ngôi nhà có các công trình là: 01 bán bình dài 7,5m, rộng 3m có giá trị 6.750.000 đồng; 01 bán bình dài 12m, rộng 3m có giá trị là 10.800.000 đồng;

- Một ngôi nhà xây gạch không nung, mái lợp tôn, diện tích 31m<sup>2</sup> có giá trị là 68.479.000 đồng. Kèm theo ngôi nhà có 01 bán bình dài 5m, rộng 3m có giá trị 4.500.000 đồng.

Tổng giá trị của khối tài sản chung là: 490.854.000 đồng

[4.1] Ông **T** yêu cầu phân chia mỗi người được hưởng một nửa tài sản, giao cho ông phần đất và nhà nào cũng được, ai được giao phần tài sản có giá trị cao hơn thì **T** toán lại tiền cho bên kia. Bà **H** trình bày tiền làm và sửa 02 ngôi nhà là tiền của bà đi làm xuất khẩu lao động gửi về cho ông **T** để làm, ông **T** còn có việc ngoại tình và có con riêng với người khác và yêu cầu được phân chia 2/3 tài sản nhưng bà **H** không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình nên yêu cầu của bà **H** không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ. Những người làm chứng trình bày sự việc ông **T** ngoại tình và có con riêng với người khác nhưng chỉ là nghe ông **T** và những người khác nói lại chứ không được chứng kiến rõ ràng sự việc nên lời trình bày của chị Hà, chị Trang là không có cơ sở để chứng minh. Thời gian bà **H** đi xuất khẩu lao động thì ông **T** ở nhà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng ba người con ăn học, trực tiếp trong việc xây dựng nên ngôi nhà 1,5 tầng và cũng đi làm để kiếm thu nhập.

Vì vậy nên cần thiết chia cho ông **T** và bà **H** mỗi người được hưởng một nửa trong khối tài sản, hai phần bằng nhau và mỗi phần có giá trị là 245.427.000 đồng. Bà **H** là phụ nữ nên giao cho bà **H** phần đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 56,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và nhà 1,5 tầng và các tài sản trên phần đất có tổng giá trị là 365.834.000 đồng, giao cho ông **T** phần đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 75,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) và nhà mái lợp tôn và các tài sản trên phần đất có tổng giá trị là 125.020.000 đồng, bà **H** phải **T** toán lại cho ông **T** số tiền 120.407.000 đồng là phù hợp.

Trên khu đất còn có các công trình chuồng trại, bể xi măng đã lâu không sử dụng, một số cây cối có giá trị thấp, ông **T** và bà **H** không đề nghị phân chia.

[4.2] Về nợ chung: Việc thỏa thuận của các đương sự là **H** toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó, HĐXX cần chấp nhận công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Ông **T** chịu trách nhiệm trả toàn bộ cho: Ngân hàng CH sách xã hội số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi cho đến khi **T** toán xong hợp đồng tín dụng; anh Lê Văn CH số tiền 15.000.000 đồng; ông Lê **T** Thảo số tiền 40.000.000 đồng; bà Phan Thị **L** số tiền 30.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị **H** chịu trách nhiệm trả nợ cho anh Lê Duy **C** số tiền 174.900.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng **NN** Việt Nam, Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa 80.000.000 đồng tiền gốc, ông **T** và bà **H** mỗi bên chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ cho Ngân hàng **NN** Việt Nam, Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể ông **T** trả 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đối với 40.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ cho ngân hàng, bà **H** trả 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đối



với 40.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ cho ngân hàng.

[5] Ông Phan Đăng **T** tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đã **T** toán xong

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện **ĐS** tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Ông Phan Đăng **T** được miễn toàn bộ tiền án phí, bà Lê Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 51; 55; 57; 59; 60; 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147; 227; 228; 271; 272, 273 BLTTDS; Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 1 Điều 24; Điều 26; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản **L** và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận sự thỏa thuận ly hôn giữa ông Phan Đăng **T** và bà Lê Thị H.

2. Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đăng **T**. Ông **T** được hưởng một nửa trong khối tài sản có giá trị là 245.427.000 đồng. Giao cho ông Phan Đăng **T** quyền sử dụng đất đối với 175,6m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 75,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa CH xã **ĐQ**, địa chỉ thửa đất: Thôn 2 Quang Vinh (nay là thôn **TT**), xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa có các cạnh tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp thửa 270 nhà bà Minh cạnh dài 15,7m;
- + Phía Nam giáp ngõ xóm cạnh dài 11m;
- + Phía Tây giáp đất phân chia cho bà Lê Thị H cạnh dài 16,16m;
- + Phía Bắc giáp thửa 237 nhà bà Lan cạnh dài 11,1m.

và 01 ngôi nhà mái lợp tôn cùng các tài sản trên phần đất có tổng giá trị toàn bộ tài sản được giao là 125.020.000 đồng (*một trăm hai mươi lăm triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị H, phân chia cho bà H một nửa trong khối tài sản chung có giá trị là 245.427.000 đồng. Giao cho bà Lê Thị H quyền sử dụng đất đối với 156,5m<sup>2</sup> đất (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở và 56,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 238, tờ bản đồ số 11 bản đồ địa CH xã **ĐQ**, địa chỉ thửa đất: Thôn 2 Quang Vinh (nay là thôn **TT**), xã **ĐQ**, huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa có các cạnh tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông giáp đất phân chia cho ông Phan Đăng **T** cạnh dài 16,16m;
- + Phía Nam giáp ngõ xóm cạnh dài 9,7m;

+ Phía Tây giáp thửa 239 nhà ông Toàn cạnh dài 16,56m;

+ Phía Bắc giáp thửa 237 nhà bà Lan cạnh dài 9,4m.

và 01 ngôi nhà 1,5 tầng cùng các tài sản trên phần đất có tổng giá trị toàn bộ tài sản được giao là 365.833.000 đồng (*ba trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba nghìn đồng*)

Bà Lê Thị H phải **T** toán lại cho ông Phan Đăng **T** số tiền chênh lệch là 120.406.000 đồng (*một trăm hai mươi triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng*).

*“Từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án”*

3. Về nợ chung: công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Ông **T** chịu trách nhiệm trả toàn bộ cho: Ngân hàng **CSXH**, Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa số tiền 12.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho đến khi **T** toán xong hợp đồng tín dụng có mã số khách hàng là 7084374991; anh Lê Văn CH số tiền 15.000.000 đồng; ông Lê **T** Thảo số tiền 40.000.000 đồng; bà Phan Thị **L** số tiền 30.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị H chịu trách nhiệm trả nợ cho anh Lê Duy C số tiền 174.900.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng **NNn Việt Nam** 80.000.000 đồng tiền gốc, ông **T** và bà H mỗi bên chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ cho Ngân hàng **NNn Việt Nam**, Chi nhánh huyện **ĐS**, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể ông **T** trả 40.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh đối với 40.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ cho ngân hàng, bà H trả 40.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh đối với 40.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ cho ngân hàng theo Hợp đồng số 3517LAV201903683 ngày 25/11/2019.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Đăng **T** và bà Lê Thị H tự nguyện thỏa thuận ông Phan Đăng **T** chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông **T** đã nộp đủ.

4. Về án phí:

- Ông Phan Đăng **T** là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí.

- Bà Lê Thị H phải chịu 75.000 đồng (*bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, 12.271.000 đồng (*mười hai triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự tranh chấp tài sản có giá ngạch và 10.745.000 đồng (*mười triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) án phí vay nợ chung. Tổng cộng bà H phải chịu 23.091.000 đồng (*hai mươi ba triệu không trăm chín mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm. Ông T và bà H, ông Thảo, anh CH, Ngân hàng CSXH, Ngân hàng NNN Việt Nam có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh C, bà L có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện, thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐQ;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn T Tân**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Hội thẩm nhân dân**                      **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Phạm T Hùng**

**Phạm Đức H**

**Nguyễn T Tân**











